

Số: 140/GS-BC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II/2023 và kế hoạch, giải pháp thực hiện quý III/2023

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II/2023; Kế hoạch, giải pháp thực hiện quý III/2023 với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Tình hình sản xuất kinh doanh quý II năm 2023

Trong thời gian qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, chiến sự Nga – Ucraina kéo dài, lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, nhiều quốc gia vẫn theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt đã tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế và tiêu dùng. Nhiều nền kinh tế lớn, đối tác thương mại quan trọng đã tăng trưởng chậm lại, thậm chí rơi vào suy thoái.

Trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, tỷ giá dần ổn định và lãi suất có xu hướng giảm. Các hoạt động phong trào tập luyện và thi đấu thể thao được diễn ra thường xuyên hơn, được tổ chức rộng rãi khắp cả nước. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ đã tạo động lực khôi phục và phát triển kinh tế. Kinh tế nước ta sáu tháng đầu năm 2023 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực có xu hướng phục hồi trở lại.

Trước những thuận lợi và khó khăn đan xen Công ty đã chỉ đạo quyết liệt các đơn vị thực hiện tốt và đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho công ty. Kết quả đạt được của các lĩnh vực như sau:

1. Công tác sản xuất

- Công tác quản lý sản xuất trên từng công đoạn luôn được chú trọng, nâng cao vai trò quản lý các đơn vị; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình sản xuất, kiểm soát chặt chẽ trọng lượng bóng.

- Bố trí lại một số bộ phận sản xuất: chuyển bộ phận quản chỉ và in logo ở bóng dán sáp nhập chung với bộ phận quản chỉ, in logo bóng cao su. Sắp xếp lại giờ làm việc ở bộ phận Cán luyện, Lưu hóa tránh giờ cao điểm nhằm đảm bảo an toàn hệ thống điện và tiết kiệm chi phí điện năng trong sản xuất.

- Tổ chức sản xuất hợp lý, hạn chế các phát sinh lương thời gian và việc tăng ca, tăng giờ không hợp lý.

- Tiếp tục chuyển một số công đoạn sản xuất bóng dán và bóng khâu gia công bên ngoài nhằm nâng cao sản lượng, đáp ứng yêu cầu tiến độ đơn hàng.

*** Kết quả sản xuất:**

Các chỉ tiêu	ĐVT	Quý II/2022	6 tháng đầu 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
				KH năm	Thực hiện Quý II	Lũy kế 6 tháng	TH/KH 2023	6 tháng 2023/2022
- Bóng cao su	Quả	256.456	499.271	950.000	184.494	426.894	44,94%	85,50%
- Bóng khâu	"	13.067	23.995	48.000	20.067	34.230	71,31%	142,65%
- Bóng dán	"	32.888	59.057	138.000	43.172	86.994	63,04%	147,31%
Tổng cộng	Quả	302.411	582.323	1.136.000	247.733	548.118	48,25%	94,13%

*** Phế phẩm trong quá trình sản xuất:**

- Ruột bóng hủy trong quý II/2023 là 1,49%, với số lượng 3.790 cái, tương ứng giá trị là 32.654.640 đồng (thấp hơn 0,51% so với quý I/2023). Trong 6 tháng ruột bóng hủy là 1,76%, với tổng số lượng là 9.799 cái, tương ứng giá trị là 84.674.766 đồng, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm 2022.

- Bóng cao su hư hỏng trong quý II/2023 là 1,60%, với số lượng 3.394 quả, tương ứng giá trị là 120.273.178 đồng (cao hơn 0,11% so với quý I/2023). Trong 6 tháng bóng hư hỏng là 1,55%, với tổng số lượng là 6.740 quả, tương ứng giá trị là 238.845.380 đồng, tăng 0,62% so với cùng kỳ năm 2022.

- Phế phẩm trong quá trình sản xuất bóng dán quý II/2023 là: 25.692.363 đồng, tăng 2.777.342 đồng so với quý I/2023. Tổng chi phí phế phẩm bóng dán 6 tháng năm 2023 là 48.607.384 đồng, tăng 13.027.385 đồng so với cùng kỳ 2022.

Tổng giá trị phế phẩm trong quý II/2023 là 178.620.181 đồng, giảm 14.887.168 đồng so với quý I/2023.

Tổng giá trị phế phẩm trong 6 tháng đầu năm 2023: 372.127.530 đồng, tăng 142.203.657 đồng so với cùng kỳ năm 2022.

2. Công tác kinh doanh

- *Thị trường xuất khẩu:*

+ Chịu sự tác động của kinh tế thế giới với nhiều biến động như: ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu; lạm phát các nước đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, cầu tiêu dùng suy giảm, đặc biệt tăng trưởng chậm lại của các nước đối tác thương mại lớn như: Mỹ, EU đã ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm của công ty. Doanh thu xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2023 chỉ

bằng 91% so với cùng kỳ; riêng quý II giảm 50% so với quý I/2023, thị trường Mỹ giảm 51% sản lượng tiêu thụ.

+ Công ty tích cực mở rộng một số thị trường tiêu thụ khác: Đức, Chilê, UAE... nhằm đảm bảo kế hoạch tiêu thụ.

- *Thị trường nội địa:*

+ Thực hiện việc kích cầu tiêu dùng thông qua việc khuyến mãi/ tăng chiết khấu bán hàng và tài trợ các giải thi đấu thể thao.

+ Tiếp tục nâng cao thương hiệu sản phẩm và hình ảnh của công ty trên thị trường, công ty thực hiện tài trợ các giải thi đấu do các Liên đoàn thể thao tổ chức; hội thao các ngành và các giải thể thao phong trào....

*** Sản lượng tiêu thụ và doanh thu:**

Các chỉ tiêu	ĐVT	Quý II/2022	6 tháng đầu 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện Quý II	Lũy kế 6 tháng	TH/KH 2023	6 tháng 2023/2022
I. Sản lượng tiêu thụ	Quả	305.829	582.735	1.136.000	190.605	488.659	43,02%	83,86%
- Bóng Nội địa	"	201.769	333.704	676.000	120.631	281.765	41,68%	84,44%
- Bóng Xuất khẩu	"	104.060	249.031	460.000	69.974	206.894	44,98%	83,08%
II. Doanh thu	Trđ	21.464	44.417	91.980	20.027	46.088	50,11%	103,76%
- Doanh thu Bóng	"	21.204	39.438	80.500	16.411	38.791	48,19%	98,36%
+ <i>Bóng Xuất khẩu</i>	"	5.344	12.485	24.000	3.787	11.362	47,34%	91,01%
+ <i>Bóng Nội địa</i>	"	15.860	26.953	56.500	12.624	27.429	48,55%	101,77%
- Doanh thu cao su	"	-	4.445	10.500	3.266	6.653	63,36%	149,67%
- Doanh thu khác	"	260	534	980	350	644	65,71%	120,60%

3. Công tác đầu tư XD CB:

Trong quý II/2023 và 6 tháng đầu năm 2023 công ty không có đầu tư xây dựng cơ bản, chủ yếu sửa chữa nhỏ máy móc thiết bị và mua sắm các công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất kinh doanh.

4. Công tác tài chính, kế toán

- Công ty tuân thủ, thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, quy định của Tập đoàn. Thực hiện công khai minh bạch công tác tài chính; việc thu thập, ghi chép, hạch toán và lưu trữ chứng từ đúng theo hướng dẫn Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành. Việc lập và công bố báo cáo tài chính thực hiện đúng theo quy định.

- Tăng cường công tác quản trị tài chính, kiểm soát chặt chẽ việc cân đối nguồn vốn, đảm bảo tình hình tài chính ổn định, lành mạnh. Tổ chức phân tích, đánh giá, kiểm soát các khoản chi phí nhằm tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả cho công ty.

* Số dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng đến nay là 3,5 tỷ đồng.

* *Hiệu quả sản xuất kinh doanh (ước tính):*

- Lợi nhuận quý II/2023: 429 triệu đồng.

- Lợi nhuận lũy kế 6 tháng đầu năm 2022: 802 triệu đồng, đạt 46% kế hoạch năm.

5. Công tác lao động, tiền lương

5.1 Về lao động, tiền lương và thu nhập

- Tổng số lao động có mặt đến ngày 30/6/2023: 143 người, tăng 02 người so với năm 2022.

- Tổng số lao động bình quân 6 tháng đầu năm 2023: 144 người, tăng 09 người so với năm 2022.

Trong đó:

+ *Người quản lý:* 06 người

+ *Lao động gián tiếp:* 35 người, Tăng 01 người so với năm 2022

+ *Lao động trực tiếp SXKD:* 103 người, tăng 07 người so với năm 2022

- Tiền lương bình quân CBCNV: 9.662.000 đồng/người/tháng, đạt 90% kế hoạch năm, bằng 90% so với năm 2022.

- Thu nhập bình quân CBCNV: 11.519.000 đồng/người/tháng, đạt 93% kế hoạch năm, bằng 92% so với năm 2022.

5.2. Về chế độ chính sách người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BHTN, chi tiền ăn ca cho người lao động với một suất ăn 20.000 đồng/người/ca. Thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật và các chế độ chính sách khác cho người lao động đúng theo quy định.

6. Những nguyên nhân và tồn tại, hạn chế

- Sản lượng tiêu thụ nội địa bóng Futsal, bóng rổ tăng so với cùng kỳ; Cơ cấu sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường: Ưu tiên sản xuất bóng Boccia, tăng sản lượng bóng darts chất lượng cao (Bóng PU các loại).

- Thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn: Nhu cầu thị trường suy giảm, thiếu hụt đơn hàng các tháng cuối quý II/2023. Hoạt động xuất khẩu quý II giảm 50% so với quý I/2023, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022.

- Tỷ lệ phế phẩm còn cao so với mục tiêu chất lượng đề ra (cao hơn 0,62%).

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý III/2023

1. Các chỉ tiêu chủ yếu

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023				(%)
			KH năm	TH 6 tháng	KH quý 3	Lũy kế ỨTH	KH/ỨTH
1	Sản lượng sản xuất	Quả	1.136.000	548.118	228.000	776.118	68,32
a	Bóng cao su	"	950.000	426.894	180.000	606.894	63,88
b	Bóng dán	"	138.000	86.994	36.000	122.994	89,13
c	Bóng khâu	"	48.000	34.230	12.000	46.230	96,31
2	Sản lượng tiêu thụ	"	1.136.000	488.659	250.000	738.659	65,02
a	Xuất khẩu	"	460.000	206.894	105.000	311.894	67,80
b	Nội địa	"	676.000	281.765	145.000	426.765	63,13
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	91.980	46.088	19.760	65.848	71,59
3.1	Doanh thu Bóng	"	80.500	38.791	18.000	56.791	70,55
a	Bóng Xuất khẩu	"	24.000	11.362	5.500	16.862	70,26
b	Bóng Nội địa	"	56.500	27.429	12.500	39.929	70,67
3.2	Doanh thu cao su	"	10.500	6.653	1.500	8.153	77,65
3.3	Doanh thu khác	"	980	644	260	904	92,24
4	L/nhuận trước thuế	"	1.750	802	400	1.202	68,69

III. Các giải pháp thực hiện

1. Công tác sản xuất

- Duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình các công đoạn sản xuất. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm.

- Bố trí sản xuất linh hoạt để duy trì hoạt động sản xuất tối ưu.

- Thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí trong từng bộ phận và từng người lao động trên các lĩnh vực nhằm kiểm soát tốt giá thành sản phẩm.

- Hoàn thiện quy trình sản xuất các chủng loại sản phẩm mới để đảm bảo yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm.

2. Công tác kinh doanh

- Bám sát thị trường, có các giải pháp linh hoạt về tiêu thụ sản phẩm; mở rộng hoạt động tìm kiếm khách hàng mới; tăng cường kết nối chuỗi sản xuất và tiêu thụ.

- Cân đối hàng tồn kho và tiêu thụ để đảm bảo dòng tiền cũng như chất lượng sản phẩm.

- Làm tốt công tác thị trường, phát triển sản phẩm mới, đa dạng mẫu mã sản phẩm, nâng cao thương hiệu sản phẩm công ty.

- Tiếp tục tăng thị phần khu vực phía Bắc và đẩy mạnh tiêu thụ đa dạng các sản phẩm.

3. Công tác khác

- Tiếp tục củng cố, sắp xếp lại các bộ phận quản lý và người lao động phù hợp với từng giai đoạn và theo tình hình đơn hàng cho hiệu quả.

- Rà soát, xây dựng các chỉ tiêu phù hợp với tiêu chuẩn SA8000

Trên đây là các nội dung cơ bản về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II/2023 và 6 tháng đầu năm 2023; phương hướng nhiệm vụ trong Quý III/2023. Kính trình Hội đồng quản trị Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Kiểm soát Cty;
- Lưu: VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hạnh

Công Ty Cổ Phần Thể Thao Ngôi Sao Geru
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

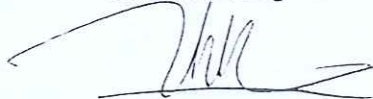
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		33.733.299.021	34.422.278.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	2.926.749.377	7.580.654.861
1. Tiền	111		2.926.749.377	7.580.654.861
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.485.057.659	13.852.196.334
1. Phải thu khách hàng	131	6.2	12.893.741.155	11.790.751.260
2. Trả trước cho người bán	132	6.3	184.803.700	695.948.986
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4	3.034.986.571	3.993.969.855
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6.5	(2.628.473.767)	(2.628.473.767)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	16.496.519.694	12.348.956.861
1. Hàng tồn kho	141		16.496.519.694	12.348.956.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		824.972.291	640.470.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8	824.972.291	640.470.596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B. Tài sản dài hạn	200		3.714.297.911	3.647.252.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		2.820.718.910	3.092.632.544
1. TSCĐ hữu hình	221	6.9	2.820.718.910	3.092.632.544
- Nguyên giá	222		26.768.701.234	27.790.351.234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.947.982.324)	(24.697.718.690)
2. TSCĐ thuế tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	6.10		
- Nguyên giá	228		399.392.840	399.392.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399.392.840)	(399.392.840)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		893.579.001	554.620.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8	893.579.001	554.620.050
2. Tài sản dài hạn khác				
Tổng cộng tài sản	270		37.447.596.932	38.069.531.246

C. Nợ phải trả	300		12.511.152.038	9.814.512.894
I. Nợ ngắn hạn	310		12.511.152.038	9.814.512.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.11	2.164.092.041	2.660.848.261
2. Người mua trả tiền trước	312		216.110.039	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.12	963.594.422	461.678.060
4. Phải trả người lao động	314		990.864.241	3.638.748.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.13	15.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.14	3.599.961.878	198.972.943
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.16	3.500.000.000	2.840.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.061.529.417	14.265.034
II. Nợ dài hạn	330			-
B. Vốn chủ sở hữu	400		24.936.444.894	28.255.018.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.16	24.936.444.894	28.255.018.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.294.591.369	2.294.591.369
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		641.853.525	3.960.426.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		641.853.525	3.960.426.983
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			-
Tổng cộng nguồn vốn	440		37.447.596.932	38.069.531.246

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

THỂ THAO

NGÔI SAO GERU

TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Giám đốc

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

CHỖ CHỮ

Công Ty Cổ Phần Thể Thao Ngôi Sao Geru

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THỰC HIỆN	THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH	TỶ LỆ
			Q2-NĂM 2023	6 THÁNG 2023		
(1)	(2)		(4)	(3)	(4)	(5)=(3)/(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	6.1	20.026.803.004	46.088.061.940	91.980.000.000	50,1%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.2	1.001.849.227	2.323.241.493	4.520.042.136	51,4%
3	Doanh thu thuần		19.024.953.777	43.764.820.447	87.459.957.864	50,0%
4	Giá vốn hàng bán	6.3	14.253.369.601	34.230.195.556	65.632.957.864	52,2%
5	Lợi nhuận gộp		4.771.584.176	9.534.624.891	21.827.000.000	43,7%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	15.658.700	21.472.927	0	
7	Chi phí tài chính	6.5	102.138.185	185.753.530	750.000.000	24,8%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		97.118.901	180.734.246	750.000.000	24,1%
8	Chi phí bán hàng	6.6	1.204.613.062	2.428.373.200	7.510.000.000	32,3%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.7	2.978.583.799	6.066.983.318	11.817.000.000	51,3%
10	Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD		501.907.830	874.987.770	1.750.000.000	50,0%
11	Thu nhập khác		36.363.636	36.363.636		
12	Chi phí khác	6.8	109.034.500	109.034.500		
13	Lợi nhuận khác		(72.670.864)	(72.670.864)		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		429.236.966	802.316.906	1.750.000.000	45,8%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.9	83.514.865	160.463.381	350.000.000	45,8%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN		345.722.101	641.853.525	1.400.000.000	45,8%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.1	0			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Bích Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hanh

